

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 30
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 30

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Nghệ Tĩnh theo Quyết định số 749/NQ-HHVN ngày 19 tháng 03 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900325068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 19 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 10, đường Trường Thi, phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Doãn Long	Chủ tịch
Ông Bùi Kiều Hưng	Thành viên
Ông Trần Văn Đạt	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Thạc Hoài	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Kiều Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nam Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Danh Hải	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thế Tiến	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Thùy Dung	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

**Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh**

Số 10, đường Trường Thi, phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**



**Bùi Kiều Hưng**

Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 01 tháng 08 năm 2022



Số: 050822.007/BCTC.KT3

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được lập ngày 01 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		83.435.548.803	87.752.068.638
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	20.955.594.543	22.762.124.482
111	1. Tiền		3.955.594.543	5.762.124.482
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.000.000.000	17.000.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	31.000.000.000	31.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31.000.000.000	31.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		29.214.917.565	31.521.633.757
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	20.172.893.669	23.529.206.360
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	9.031.410.605	8.963.650.005
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.326.901.806	664.298.666
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.680.288.366)	(1.635.521.274)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	363.999.851	-
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	10	1.762.421.364	2.425.690.837
141	1. Hàng tồn kho		1.762.421.364	2.425.690.837
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		502.615.331	42.619.562
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	369.866.924	21.924.241
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	132.748.407	20.695.321
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		180.694.877.002	186.230.964.420
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		166.290.991.447	176.947.067.053
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	166.290.991.447	176.947.067.053
222	- Nguyên giá		568.091.794.269	569.646.373.214
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(401.800.802.822)	(392.699.306.161)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		395.862.000	395.862.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(395.862.000)	(395.862.000)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	11	1.897.099.706	288.404.295
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.897.099.706	288.404.295
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	4.860.000.000	4.860.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.860.000.000	4.860.000.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		7.646.785.849	4.135.493.072
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	7.646.785.849	4.135.493.072
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>264.130.425.805</b>	<b>273.983.033.058</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022


(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>21.644.822.087</b>	<b>42.766.390.944</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>21.644.822.087</b>	<b>42.766.390.944</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.670.813.961	10.774.474.012
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.038.993.630	1.474.278.003
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.586.941.634	945.259.985
314	4. Phải trả người lao động		12.673.836.188	14.375.728.569
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.556.100.000	13.354.651.241
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	508.854.925	392.789.258
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.609.281.749	1.449.209.876
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>242.485.603.718</b>	<b>231.216.642.114</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>242.485.603.718</b>	<b>231.216.642.114</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		215.172.000.000	215.172.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		215.172.000.000	215.172.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.374.003.376	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.939.600.342	16.044.642.114
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		11.844.969.821	217.952.940
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		13.094.630.521	15.826.689.174
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>264.130.425.805</b>	<b>273.983.033.058</b>

  
Nguyễn Thị Thanh Hồng

Người lập biểu

Nghệ An, ngày 01 tháng 08 năm 2022

  
Nguyễn Xuân Hùng

Kế toán trưởng





  
Bùi Kiều Hưng

Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	99.821.379.617	114.305.632.173
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		99.821.379.617	114.305.632.173
11	4. Giá vốn hàng bán	23	72.584.724.463	92.154.278.687
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.236.655.154	22.151.353.486
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.270.313.182	2.528.533.307
22	7. Chi phí tài chính	25	49.286.167	73.169.454
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		34.750.685	12.024.658
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	14.540.757.999	11.825.959.689
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.916.924.170	12.780.757.650
31	11. Thu nhập khác	27	1.344.429.818	1.031.482.613
32	12. Chi phí khác	28	215.022.371	2.308.187.996
40	13. Lợi nhuận khác		1.129.407.447	(1.276.705.383)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.046.331.617	11.504.052.267
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	2.951.701.096	2.031.286.538
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>13.094.630.521</u>	<u>9.472.765.729</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	609	440

  
Nguyễn Thị Thanh Hồng  
Người lập biểu  
Nghệ An, ngày 01 tháng 08 năm 2022

  
Nguyễn Xuân Hùng  
Kế toán trưởng



  
Bùi Kiên Hưng  
Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2022	năm 2021
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		16.046.331.617	11.504.052.267
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13.181.836.280	11.302.846.767
03	- Các khoản dự phòng		44.767.092	(4.073.520.151)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(53.488.509)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.237.357.225)	(2.528.533.307)
06	- Chi phí lãi vay		34.750.685	12.024.658
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		26.016.839.940	16.216.870.234
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.833.585.094	7.947.420.063
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		663.269.473	(444.555.167)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(22.128.982.376)	7.209.477.128
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.859.235.460)	1.923.467.557
14	- Tiền lãi vay đã trả		(34.750.685)	(12.024.658)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.104.359.450)	(1.583.214.509)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.665.597.044)	(833.225.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.279.230.508)	30.424.215.648
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.134.456.085)	(25.923.590.908)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.064.814.815	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(11.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		11.000.000.000	10.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.488.853.330	3.106.897.197
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(580.787.940)	(12.816.693.711)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		9.800.000.000	5.500.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(9.800.000.000)	(5.500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.860.018.448)	17.607.521.937


## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2022	năm 2021
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		22.762.124.482	23.157.729.946
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		53.488.509	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>20.955.594.543</u>	<u>40.765.251.883</u>

  
Nguyễn Thị Thanh Hồng  
Người lập biểu  
Nghệ An, ngày 01 tháng 08 năm 2022

  
Nguyễn Xuân Hùng  
Kế toán trưởng



  
Bùi Kiên Hưng  
Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Nghệ Tĩnh theo Quyết định số 749/NQ-HHVN ngày 19 tháng 03 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900325068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 19 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 10, đường Trường Thi, phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 215.172.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 215.172.000.000 đồng; tương đương 21.517.200 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 420 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 422 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ dẫn dắt tàu ra ngoài cảng, lai dắt tàu biển, hướng dẫn, kiểm tra tàu hoạt động trong khu vực cảng; Dịch vụ cứu hộ, cứu nạn tàu thuyền trên biển; Dịch vụ tàu biển, thu gom hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi và kho quan ngoại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê. Chi tiết: Xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Từ ngày 25/01/2022, Công ty không còn khai thác và sử dụng Bến số 5 thuê từ Công ty TNHH Cảng Cửa Lò do hết hạn hợp đồng. Do vậy, toàn bộ chi phí thuê Bến số 5 trong 6 tháng đầu năm 2022 giảm hơn 8,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021. Cùng với đó, Công ty giảm toàn bộ sản lượng khai thác mặt hàng container của Vietsun tại Bến số 5 làm cho doanh thu dịch vụ giảm. Mặc dù doanh thu giảm nhưng lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 vẫn tăng so với cùng kỳ, nguyên nhân là do các khoản chi phí về thuê bãi, chi phí thuê máy giảm nhiều khiến cho lợi nhuận tăng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò

Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thù

Địa chỉ

Nghệ An

Nghệ An

Hoạt động kinh doanh chính

Bốc xếp, cho thuê kho bãi

Bốc xếp, cho thuê kho bãi

Thông tin về các công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn..

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

## 2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

## 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### 2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 2.18. Doanh thu

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

#### **2.20. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

##### b) Thuế suất thuế TNDN

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

#### **2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

#### **2.23. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



#### 2.24. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ bốc xếp hàng hóa phát sinh tại lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	45.976.035	18.752.949
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.909.618.508	5.743.371.533
- Các khoản tương đương tiền	17.000.000.000	17.000.000.000
	<b>20.955.594.543</b>	<b>22.762.124.482</b>

Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 17.000.000.000 đồng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất từ 3,2%/năm đến 3,3%/năm.

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	31.000.000.000	-	31.000.000.000	-
	<b>31.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>31.000.000.000</b>	<b>-</b>

Tại ngày 30/06/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng có giá trị 31.000.000.000 đồng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, với lãi suất từ 3,5%/năm đến 4,6%/năm.

#### b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	4.860.000.000	-	4.860.000.000	-
	<b>4.860.000.000</b>	<b>-</b>	<b>4.860.000.000</b>	<b>-</b>

Thông tin chi tiết về Công ty đầu tư liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên Công ty đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Nghệ An	36,00%	36,00%	Kinh doanh vận tải, lai dất tàu

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

#### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Phú An	69.787.646	-	1.011.854.467	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Namico	1.022.777.590	(1.022.777.590)	1.022.777.590	(1.022.777.590)
- Công ty Cổ phần Nhật Việt	6.622.301	-	6.932.865.090	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển GLS	1.958.906.531	-	1.534.554.199	-
- Công ty Cổ phần Đông Dương Logistics	1.849.495.680	-	726.822.800	-
- Công ty Vận tải Quốc tế Mê Kông	2.775.755.079	-	2.597.902.798	-
- Công ty TNHH Cảng Cửa Lò	1.388.713.257	-	119.209.791	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	11.100.835.585	(657.510.776)	9.583.219.625	(612.743.684)
	<b>20.172.893.669</b>	<b>(1.680.288.366)</b>	<b>23.529.206.360</b>	<b>(1.635.521.274)</b>
<b>b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	<b>277.625.120</b>	<b>-</b>	<b>143.933.200</b>	<b>-</b>

#### 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thiết bị nâng Hải Hà	8.490.300.000	-	8.490.300.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Intecom	200.000.000	-	200.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	341.110.605	-	273.350.005	-
	<b>9.031.410.605</b>	<b>-</b>	<b>8.963.650.005</b>	<b>-</b>

#### 7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	313.655.746	-	629.966.666	-
- Tạm ứng	436.040.000	-	-	-
- Các khoản chi hộ	432.318.000	-	-	-
- Phải thu khác	144.888.060	-	34.332.000	-
	<b>1.326.901.806</b>	<b>-</b>	<b>664.298.666</b>	<b>-</b>

**8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền	363.999.851	-
	<b>363.999.851</b>	<b>-</b>

**9. NỢ XẤU**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán				
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản Namico	1.022.777.590	-	1.022.777.590	-
+ Công ty TNHH Bắc Sơn	289.444.738	-	289.444.738	-
- Các đối tượng khác	368.066.038	-	331.839.806	8.540.860
	<b>1.680.288.366</b>	<b>-</b>	<b>1.644.062.134</b>	<b>8.540.860</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.321.193.706	-	2.126.824.484	-
- Công cụ, dụng cụ	441.227.658	-	298.866.353	-
	<b>1.762.421.364</b>	<b>-</b>	<b>2.425.690.837</b>	<b>-</b>

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự án cần cầu chân đế 40 tấn tại Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò (*)	1.398.367.106	55.749.750
- Sửa chữa lưới chống bụi bãi 1A 1B	372.578.055	-
- Các công trình khác	126.154.545	232.654.545
	<b>1.897.099.706</b>	<b>288.404.295</b>

(\*) Dự án cần cầu chân đế 40 tấn tại Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò do Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh làm chủ đầu tư, với tổng mức đầu tư là 29.649.131.000 đồng;

- Mục tiêu đầu tư: Mua mới 01 cần trục chân đế 40 tấn, đáp ứng nhu cầu bốc xếp hàng hóa tại Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò;

- Tại thời điểm 30/06/2022, dự án đang trong giai đoạn hoàn thiện, dự kiến hoàn thành trong quý III/2022.

**Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh**

Số 10, đường Trường Thi, phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	308.504.835.508	16.237.845.130	226.393.691.916	723.286.818	17.786.713.842	569.646.373.214
- Mua trong kỳ	-	-	2.270.636.364	-	218.087.273	2.488.723.637
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	37.037.037	-	-	-	-	37.037.037
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.024.885.073)	-	(55.454.546)	(4.080.339.619)
Số dư cuối kỳ	<b>308.541.872.545</b>	<b>16.237.845.130</b>	<b>224.639.443.207</b>	<b>723.286.818</b>	<b>17.949.346.569</b>	<b>568.091.794.269</b>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	259.005.889.356	9.521.505.365	114.145.931.138	533.730.315	9.492.249.987	392.699.306.161
- Khấu hao trong kỳ	4.783.126.957	153.859.320	7.015.747.473	58.972.729	1.170.129.801	13.181.836.280
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.024.885.073)	-	(55.454.546)	(4.080.339.619)
Số dư cuối kỳ	<b>263.789.016.313</b>	<b>9.675.364.685</b>	<b>117.136.793.538</b>	<b>592.703.044</b>	<b>10.606.925.242</b>	<b>401.800.802.822</b>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	49.498.946.152	6.716.339.765	112.247.760.778	189.556.503	8.294.463.855	176.947.067.053
Tại ngày cuối kỳ	<b>44.752.856.232</b>	<b>6.562.480.445</b>	<b>107.502.649.669</b>	<b>130.583.774</b>	<b>7.342.421.327</b>	<b>166.290.991.447</b>

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 268.330.195.256 VND.

### 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán có nguyên giá 395.862.000 VND, thời gian khấu hao là 5 năm, giá trị hao mòn lũy kế tính đến ngày 30/06/2022 là 395.862.000 VND.

### 14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	217.828.057	21.924.241
- Chi phí sửa chữa	152.038.867	-
	<b>369.866.924</b>	<b>21.924.241</b>
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa	7.579.410.086	3.952.960.475
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	25.348.485	77.464.411
- Chi phí trả trước dài hạn khác	42.027.278	105.068.186
	<b>7.646.785.849</b>	<b>4.135.493.072</b>

### 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Kho vận Nhật Việt Nghệ An	1.116.354.961	1.116.354.961	4.392.695.821	4.392.695.821
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quang Tùng	-	-	1.107.721.518	1.107.721.518
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại 34	-	-	809.540.000	809.540.000
- Công ty TNHH Cảng Cửa Lò	-	-	1.338.168.943	1.338.168.943
- Phải trả các đối tượng khác	554.459.000	554.459.000	3.126.347.730	3.126.347.730
	<b>1.670.813.961</b>	<b>1.670.813.961</b>	<b>10.774.474.012</b>	<b>10.774.474.012</b>

### 16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	-	147.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	-	332.766.802
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Miền Trung	-	470.841.668
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu	-	129.124.540
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	108.034.035	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Châu Giang	121.650.450	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Hải Đăng	185.122.751	6.141.138
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại An Phát	363.294.600	-
- Người mua trả tiền trước khác	260.891.794	388.403.855
	<b>1.038.993.630</b>	<b>1.474.278.003</b>

**Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh**

Số 10, đường Trường Thi, phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	205.659.997	3.483.329.150	3.804.188.066	115.198.919	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	739.599.988	2.951.701.096	2.104.359.450	-	1.586.941.634
Thuế Thu nhập cá nhân	20.695.321	-	194.916.519	191.770.686	17.549.488	-
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.538.842.500	1.538.842.500	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	<b>20.695.321</b>	<b>945.259.985</b>	<b>8.173.789.265</b>	<b>7.644.160.702</b>	<b>132.748.407</b>	<b>1.586.941.634</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí thuê bến cảng số 5 Cảng Cửa Lò	-	10.854.651.241
- Chi phí hỗ trợ nạo vét luồng vào Cảng Cá	2.500.000.000	2.500.000.000
- Chi phí phải trả khác	56.100.000	-
	<b>2.556.100.000</b>	<b>13.354.651.241</b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	148.900.400	-
- Bảo hiểm xã hội	82.256.600	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	277.697.925	392.789.258
	<b>508.854.925</b>	<b>392.789.258</b>
<b>b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	<b>39.000.000</b>	<b>243.000.000</b>

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	215.172.000.000	-	19.304.539.473	234.476.539.473
Lãi trong kỳ trước	-	-	9.472.765.729	9.472.765.729
Phân phối lợi nhuận	-	-	(1.872.826.533)	(1.872.826.533)
Số dư cuối kỳ trước	<b>215.172.000.000</b>	<b>-</b>	<b>26.904.478.669</b>	<b>242.076.478.669</b>
Số dư đầu kỳ này	215.172.000.000	-	16.044.642.114	231.216.642.114
Lãi trong kỳ này	-	-	13.094.630.521	13.094.630.521
Phân phối lợi nhuận (*)	-	2.374.003.376	(4.199.672.293)	(1.825.668.917)
Số dư cuối kỳ này	<b>215.172.000.000</b>	<b>2.374.003.376</b>	<b>24.939.600.342</b>	<b>242.485.603.718</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		217.952.940
Kết quả kinh doanh sau thuế	101,38%	15.826.689.174
Trích Quỹ đầu tư phát triển	15,00%	2.374.003.376
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11,54%	1.825.668.917
Chi trả cổ tức (bằng 5,5% vốn điều lệ) (**)	74,78%	11.834.460.000
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	0,07%	10.509.821

(\*\*) Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam chưa công bố thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức năm 2021 của Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh. Do đó, tại thời điểm 30/06/2022, Công ty chưa ghi nhận khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam-CTCP	109.737.720.000	51,00	109.737.720.000	51,00
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tuần Lộc	-	0,00	45.941.560.000	21,35
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	45.941.560.000	21,35	-	0,00
Các cổ đông khác	59.492.720.000	27,65	59.492.720.000	27,65
	<u>215.172.000.000</u>	<u>100</u>	<u>215.172.000.000</u>	<u>100</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	<u>215.172.000.000</u>	<u>215.172.000.000</u>
- Vốn góp cuối kỳ	<u>215.172.000.000</u>	<u>215.172.000.000</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.517.200	21.517.200
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.517.200	21.517.200
- Cổ phiếu phổ thông	21.517.200	21.517.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.517.200	21.517.200
- Cổ phiếu phổ thông	21.517.200	21.517.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.374.003.376	-
	<u>2.374.003.376</u>	<u>-</u>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Thị xã Cửa Lò và Thành phố Vinh với Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An để sử dụng với mục đích xây dựng bến cảng xếp dỡ hàng hóa và làm trụ sở Công ty với tổng diện tích đất thuê là 304.597,90 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đất từ 20 năm đến 40 năm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
	USD	USD
- Đô la Mỹ (USD)	79.551,65	76.110,53
	<u>79.551,65</u>	<u>76.110,53</u>



**22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ tại Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò	93.479.252.070	107.276.684.861
Doanh thu cung cấp dịch vụ tại Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy	5.988.591.810	7.028.947.312
Doanh thu cung cấp dịch vụ tại Văn phòng	353.535.737	-
	<b>99.821.379.617</b>	<b>114.305.632.173</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	<b>233.929.000</b>	<b>1.344.589.520</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò	67.128.926.879	86.066.054.997
Giá vốn dịch vụ Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy	5.455.797.584	6.088.223.690
	<b>72.584.724.463</b>	<b>92.154.278.687</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	811.742.410	1.073.226.314
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.360.800.000	1.455.306.993
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	44.282.263	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	53.488.509	-
	<b>2.270.313.182</b>	<b>2.528.533.307</b>
<b>Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	<b>1.360.800.000</b>	<b>1.455.306.993</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	34.750.685	12.024.658
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	14.535.482	61.144.796
	<b>49.286.167</b>	<b>73.169.454</b>

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	643.343.292	652.878.595
Chi phí nhân công	6.528.884.525	6.366.740.733
Chi phí khấu hao tài sản cố định	378.300.553	360.247.771
Chi phí dự phòng	44.767.092	226.479.849
Thuế, phí, lệ phí	227.519.000	227.519.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.145.218.417	678.850.237
Chi phí khác bằng tiền	5.572.725.120	3.313.243.504
	<b>14.540.757.999</b>	<b>11.825.959.689</b>

**27. THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.064.814.815	-
Thu nhập từ tiền thưởng của các hợp đồng kinh tế	-	531.090.780
Thu nhập khác	279.615.003	500.391.833
	<b>1.344.429.818</b>	<b>1.031.482.613</b>

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí ủng hộ Vắc-xin phòng dịch Covid 19	-	2.000.000.000
Chi phí khác	215.022.371	308.187.996
	<b>215.022.371</b>	<b>2.308.187.996</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	16.046.331.617	11.504.052.267
Các khoản điều chỉnh tăng	126.462.371	107.687.417
- Thù lao thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách	126.000.000	107.533.333
- Chi phí không hợp lệ	462.371	154.084
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.414.288.509)	(1.455.306.993)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.360.800.000)	(1.455.306.993)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(53.488.509)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	14.758.505.479	10.156.432.691
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<b>2.951.701.096</b>	<b>2.031.286.538</b>

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	739.599.988	8.964.772
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.104.359.450)	(1.583.214.509)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	<b>1.586.941.634</b>	<b>457.036.801</b>

### 30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.094.630.521	9.472.765.729
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.094.630.521	9.472.765.729
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	21.517.200	21.517.200
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>609</b>	<b>440</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.697.904.825	13.709.530.324
Chi phí nhân công	40.714.365.800	45.232.449.533
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.181.836.280	11.302.846.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.636.546.804	29.571.813.171
Chi phí khác bằng tiền	7.894.828.753	4.163.598.581
	<b>87.125.482.462</b>	<b>103.980.238.376</b>

### 32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.955.594.543	-	22.762.124.482	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.499.795.475	(1.680.288.366)	24.193.505.026	(1.635.521.274)
Các khoản cho vay	31.000.000.000	-	31.000.000.000	-
	<b>73.455.390.018</b>	<b>(1.680.288.366)</b>	<b>77.955.629.508</b>	<b>(1.635.521.274)</b>

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán, phải trả khác	2.179.668.886	11.167.263.270
Chi phí phải trả	2.556.100.000	13.354.651.241
	<b>4.735.768.886</b>	<b>24.521.914.511</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.955.594.543	-	-	20.955.594.543
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.819.507.109	-	-	19.819.507.109
Các khoản cho vay	31.000.000.000	-	-	31.000.000.000
	<b>71.775.101.652</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>71.775.101.652</b>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.762.124.482	-	-	22.762.124.482
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.557.983.752	-	-	22.557.983.752
Các khoản cho vay	31.000.000.000	-	-	31.000.000.000
	<b>76.320.108.234</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>76.320.108.234</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	2.179.668.886	-	-	2.179.668.886
Chi phí phải trả	2.556.100.000	-	-	2.556.100.000
	<b>4.735.768.886</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.735.768.886</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	11.167.263.270	-	-	11.167.263.270
Chi phí phải trả	13.354.651.241	-	-	13.354.651.241
	<b>24.521.914.511</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>24.521.914.511</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	9.800.000.000	5.500.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	9.800.000.000	5.500.000.000

#### 34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

### 35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam-CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Vận tải Biển VIMC	Cùng Công ty mẹ
Công đoàn Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng, dịch vụ</b>	<b>233.929.000</b>	<b>1.344.589.520</b>
- Công ty Vận tải Biển VIMC	128.649.000	920.468.960
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	105.280.000	105.600.000
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam	-	318.520.560
<b>Nhận cổ tức</b>	<b>1.360.800.000</b>	<b>1.455.306.993</b>
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	1.360.800.000	1.455.306.993

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>277.625.120</b>	<b>143.933.200</b>
- Công ty Vận tải Biển VIMC	138.684.200	-
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	138.940.920	143.933.200
<b>Phải trả khác</b>	<b>39.000.000</b>	<b>243.000.000</b>
- Công đoàn Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	-	243.000.000
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	39.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
<i>Thu nhập và thù lao của Tổng Giám đốc</i>	<i>307.340.000</i>	<i>252.021.000</i>
<i>Thu nhập và thù lao của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị</i>	<i>1.018.245.000</i>	<i>511.824.333</i>
- Ông Lê Doãn Long	297.100.000	265.239.000
- Ông Trần Văn Đạt	242.231.000	214.052.000
- Ông Nguyễn Hồng Sơn	45.300.000	24.000.000
- Ông Nguyễn Thạc Hoài	38.200.000	8.533.333
- Ông Trần Nam Hải	195.207.000	-
- Ông Nguyễn Danh Hải	200.207.000	-

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
<i>Thù lao của Ban kiểm soát</i>	122.300.000	116.500.000
- Bà Nguyễn Thị Minh Thu	49.300.000	44.500.000
- Ông Nguyễn Thế Tiến	34.000.000	36.000.000
- Bà Nguyễn Ngọc Thùy Dung	39.000.000	8.533.333
- Ông Nguyễn Danh Hải	-	27.466.667

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.


### 36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và soát xét.

  
Nguyễn Thị Thanh Hồng  
Người lập biểu  
Nghệ An, ngày 01 tháng 08 năm 2022

  
Nguyễn Xuân Hùng  
Kế toán trưởng



  
Bùi Kiều Hưng  
Tổng Giám đốc

